



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/09/2010 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 01/10/2009.

Vốn điều lệ: 246.569.880.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2010: 246.569.880.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Điện Gia Lai chiếm tỷ lệ 54%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 2222170
- Fax: (84) 059 3748113

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;
- Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại (mã ngành 4100);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290);
- Xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, giao thông;
- Trồng cây cao su (mã ngành 0125);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Mua bán bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (mã ngành 5510);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến 31/12/2010 là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 18/06/2010
• Ông Phạm Toàn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/11/2004 Miễn nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Nguyễn Viết Sinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/11/2004 Miễn nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Phan Tính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2007 Miễn nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Bùi Thế Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2007 Miễn nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Phan Thanh Lạc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Huỳnh Đoan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010

Ban Kiểm soát

• Ông Phan Thanh Lạc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/11/2004 Miễn nhiệm ngày 18/06/2010
• Bà Trần Thị Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 18/06/2010
• Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2007 Miễn nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Trương Văn Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010

Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Huỳnh Đoan	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2006
• Ông Nguyễn Tiến Hải	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 20/11/2010
• Bà Đặng Nguyễn Thị Kim Loan	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 21/11/2010



BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Giám đốc

Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 01 tháng 3 năm 2011

0100
NG
V.H
M.T
KẾ
KHÊ



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 265/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01/3/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 22. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

107
TY
H
OÁN
TP. F

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.134.338.440	13.120.972.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.529.436	398.955.614
1. Tiền	111	5	60.529.436	48.955.614
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	350.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.935.826.258	12.587.631.386
1. Phải thu khách hàng	131		111.745.789	154.231.662
2. Các khoản phải thu khác	135	7	16.824.080.469	12.433.399.724
IV. Hàng tồn kho	140		699.000	330.000
1. Hàng tồn kho	141		699.000	330.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137.283.746	134.055.142
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.261.604	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	135.022.142	134.055.142
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		235.979.902.824	203.986.319.087
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.369.010.863	3.176.866.327
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.369.010.863	2.743.490.666
- Nguyên giá	222		4.890.381.007	4.890.381.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.521.370.144)	(2.146.890.341)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	-	433.375.661
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		224.274.636.707	192.269.979.064
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	11	224.274.636.707	192.269.979.064
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.336.255.254	8.539.473.696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.336.255.254	8.539.473.696
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		253.114.241.264	217.107.291.229

CHÍNH SÁCH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		662.094.342	43.729.820.718
I. Nợ ngắn hạn	310		662.094.342	6.530.520.718
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	17.411.736	144.743.445
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	569.490.686	6.249.057.807
3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		75.191.920	136.719.466
II. Nợ dài hạn	330		-	37.199.300.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	14	-	37.199.300.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.452.146.922	173.377.470.511
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	252.452.146.922	173.377.470.511
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	246.569.880.000	165.826.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	15	(10.441.020.000)	(9.630.720.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	2.296.217.209	5.828.415.468
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	14.027.069.713	11.353.775.043
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		253.114.241.264	217.107.291.229



Giám đốc

Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 01 tháng 3 năm 2011

Phụ trách kế toán

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	16	1.720.117.150	1.735.519.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	16	1.720.117.150	1.735.519.337
4. Giá vốn hàng bán	11	17	937.103.904	1.024.912.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>783.013.246</u>	<u>710.606.456</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	16.188.525.657	28.772.186.475
7. Chi phí tài chính	22	19	877.197.460	685.357.421
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		877.197.460	685.357.421
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		730.548.748	684.213.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>15.363.792.695</u>	<u>28.113.222.431</u>
11. Thu nhập khác	31		2.608.864	10.745.400
12. Chi phí khác	32	20	14.407.544	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(11.798.680)</u>	<u>10.745.400</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21	<u>15.351.994.015</u>	<u>28.123.967.831</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	37.503.250	121.227.041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21	<u>15.314.490.765</u>	<u>28.002.740.790</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	783	1.739

Giám đốc

Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 01 tháng 3 năm 2011

Phụ trách kế toán

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	2.046.360.527	2.880.301.053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(441.780.922)	(911.339.011)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(314.869.167)	(246.318.031)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(877.197.460)	(685.357.421)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(159.694.510)	(1.148.723.998)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.327.833.227	3.482.312.420
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.211.443.800)	(334.390.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.630.792.105)	3.036.484.071
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	6.787.000.000
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.399.661.907)	(26.758.672.528)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.112.704.264	4.618.776.578
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.747.848.460	17.810.322.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.460.890.817	2.457.426.830
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(810.300.000)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.000.000.000	1.060.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	(2.165.300.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.358.224.890)	(12.841.141.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.168.524.890)	(13.946.441.135)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(338.426.178)	(8.452.530.234)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	398.955.614	8.851.485.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.529.436	398.955.614



Giám đốc

Huỳnh Đoàn

Gia Lai, ngày 01 tháng 3 năm 2011

Phụ trách kế toán

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/09/2010 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 01/10/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;
- Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại (mã ngành 4100);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290);
- Xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, giao thông;
- Trồng cây cao su (mã ngành 0125);
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su);
- Mua bán bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (mã ngành 5510);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

04001/
CÔNG
N.H
M.T
KẾ T
HỆ TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

10702
TY
.H
ÁN
ÁN
ĐA N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 24
Máy móc, thiết bị	6 – 8
Phương tiện vận tải	4 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Ngoài ra, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án đầu tư Thủy điện IaĐrăng 1 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 đi vào hoạt động năm 2002, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2002 đến năm 2016.
- Được miễn thuế 04 năm kể từ khi Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2002 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, theo đó Dự án được miễn thuế trong 04 năm (2002 - 2005) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2006 - 2014).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	633.893	3.358.134
Tiền gửi ngân hàng	59.895.543	45.597.480
Cộng	60.529.436	48.955.614

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	350.000.000
Cộng	-	350.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty CP Điện Gia Lai (lãi liên doanh)	16.553.493.260	11.819.673.913
Công ty Cao su Chư Sê (lãi liên doanh)	270.000.000	366.179.603
Công ty Cao su Chư Prông (lãi liên doanh)	-	196.962.547
Phải thu khác	587.209	50.583.661
Cộng	16.824.080.469	12.433.399.724

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	135.022.142	134.055.142
Cộng	135.022.142	134.055.142

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.156.756.835	1.584.426.368	151.042.632	1.998.155.172	4.890.381.007
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.156.756.835	1.584.426.368	151.042.632	1.998.155.172	4.890.381.007
Khấu hao					
Số đầu năm	403.837.351	934.584.587	110.132.401	698.336.002	2.146.890.341
Tăng trong năm	54.282.116	201.498.588	23.601.839	95.097.260	374.479.803
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	458.119.467	1.136.083.175	133.734.240	793.433.262	2.521.370.144
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	752.919.484	649.841.781	40.910.231	1.299.819.170	2.743.490.666
Số cuối năm	698.637.368	448.343.193	17.308.392	1.204.721.910	2.369.010.863

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 12.575.460 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự án thủy điện IaĐrăng 2A	-	433.375.661
Cộng	-	433.375.661

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Ayun Thượng	226.800.000	1.751.800.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	218.662.836.707	184.378.479.793
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện IaĐrăng 3 & IaMuer 3	13.031.514.519	13.744.822.251
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Chan	32.366.454.780	36.265.825.975
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	61.290.147.893	62.850.776.310
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện IaPuch 3	44.415.487.176	45.075.184.825
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Mun	67.559.232.339	26.441.870.432
Công ty Cao su Chư Sê	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cao su Chư Prông	2.685.000.000	2.685.000.000
Công ty TNHH Nhật Minh	-	754.699.271
Cộng	224.274.636.707	192.269.979.064

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Ayun Thượng theo Hợp đồng hợp tác liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, số 05/2006/CTĐ – CTCP ngày 7/6/2006 và Biên bản thỏa thuận thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa Công ty Cổ phần Điện Gia Lai với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên trong liên doanh xây dựng thủy điện Ayun Thượng 1A ngày 16/5/2008. Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên góp 5% Vốn điều lệ. Công trình Thủy điện Ayun Thượng 1A đang trong giai đoạn đầu tư. Đến ngày 03/12/2010, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2010-NQ/HĐQT, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên sẽ thu hồi vốn góp đầu tư dự án công trình Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A để mua cổ phiếu quỹ.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 3 và Nhà máy Thủy điện IaMuer 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh đầu tư xây dựng thủy điện số 01/2005/CTĐ-CTCP ngày 01/04/2005. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 44 tỷ. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện H'Chan theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2005/CTĐ-CTCP ngày 10/11/2005. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện ĐăkPiHao 2 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaPuch 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 03/2006/CTDGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2009.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Thủy điện H'Mun theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 04/2009/HĐLD ngày 24/08/2009. Công trình dự kiến hoàn thành trong năm 2010.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, Dự án Thủy điện IaĐrăng 2A theo Biên bản làm việc số 04/BB-TIC ngày 12/05/2009 về việc chuyển quyền chủ đầu tư và hợp tác góp vốn xây dựng Dự án Thủy điện IaĐrăng 2A và Công văn chấp thuận số 4057/UBND-CN của UBND tỉnh Gia Lai ngày 15/12/2009 về việc thay đổi chủ đầu tư Dự án Thủy điện IaĐrăng 2A cho Công ty Cổ phần Điện Gia Lai. Đến ngày 03/12/2010, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2010-NQ/HĐQT, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên sẽ thu hồi vốn góp đầu tư dự án công trình Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 2A để mua cổ phiếu quỹ.
- Góp vốn vào Công ty Cao su Chư Sê theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 95/HĐGVĐT ngày 17/8/2006 để thực hiện Dự án công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2 và IaPuch 3 của Công ty Điện Gia Lai. Tổng số vốn góp theo Hợp đồng là 3.000.000.000 đồng. Dự án hoàn thành đi vào hoạt động năm 2008.
- Góp vốn vào Công ty Cao su Chư Prông theo Hợp đồng góp vốn đầu tư số 79/2007/HĐGVĐT ngày 10/8/2007 để thực hiện Dự án công trình thủy điện ĐăkPiHao 2 và IaPuch 3 tại Tỉnh Gia Lai. Tổng số vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên góp theo Hợp đồng là 3.000.000.000 đồng. Dự án hoàn thành đi vào hoạt động năm 2008.
- Căn cứ Biên bản làm việc ngày 11/01/2010 về việc xem xét việc hợp tác góp vốn đầu tư Dự án Đăk H'Nol và Biên bản đối chiếu vốn góp, lãi và thanh lý hợp đồng ngày 25/03/2010, các bên liên doanh (Công ty TNHH Nhật Minh, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên) đã thống nhất thanh lý Hợp đồng kinh tế số 01/2009/NM-GEC-TIC ngày 07/02/2009. Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên không tham gia góp vốn vào Dự án Đăk H'Nol nữa. Công ty TNHH Nhật Minh đã hoàn trả vốn góp và lãi cho các bên liên doanh.



12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.342.168
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	121.227.041
Thuế thu nhập cá nhân	13.155.042	7.260.000
Thuế tài nguyên	4.256.694	7.914.236
Cộng	17.411.736	144.743.445

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	12.255.192	10.228.996
Bảo hiểm xã hội	348.943	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	556.886.551	6.238.828.811
- Cổ tức phải trả	25.553.991	63.324.530
- Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng	500.000.000	550.512.451
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	-	2.941.268.230
- Phải trả trái chủ lãi trái phiếu	3.132.560	2.499.792.960
- Phải trả khác	28.200.000	183.930.640
Cộng	569.490.686	6.249.057.807

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trái phiếu phát hành	-	37.199.300.000
Cộng	-	37.199.300.000

Công ty đã tiến hành chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 18/06/2010. Theo đó toàn bộ giá trị trái phiếu 37.199.300.000 đồng được chuyển đổi sang cổ phiếu phổ thông tương ứng 3.719.930 cổ phiếu. Ngày 10/08/2010, Công ty đã hoàn thành việc chuyển đổi này.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/09	165.826.000.000	(9.630.720.000)	2.160.063.622	39.333.403
Tăng trong năm	-	-	3.668.351.846	28.002.740.790
Giảm trong năm	-	-	-	16.688.299.150
Số dư tại 31/12/09	165.826.000.000	(9.630.720.000)	5.828.415.468	11.353.775.043
Số dư tại 01/01/10	165.826.000.000	(9.630.720.000)	5.828.415.468	11.353.775.043
Tăng trong năm	80.743.880.000	(810.300.000)	1.294.681.741	15.314.490.765
Giảm trong năm	-	-	4.826.880.000	12.641.196.095
Số dư tại 31/12/10	246.569.880.000	(10.441.020.000)	2.296.217.209	14.027.069.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	133.132.540.000	84.571.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	107.823.010.000	76.427.670.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	5.614.330.000	4.826.830.000
Cộng	246.569.880.000	165.826.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.656.988	16.582.600
- Cổ phiếu thường	24.656.988	16.582.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	561.433	482.683
- Cổ phiếu thường	561.433	482.683
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.095.555	16.099.917
- Cổ phiếu thường	24.095.555	16.099.917
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.353.775.043	39.333.403
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận năm trước	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.314.490.765	28.002.740.790
Phân phối lợi nhuận	12.641.196.095	16.688.299.150
Phân phối lợi nhuận năm trước	11.353.775.043	39.333.403
- Trích quỹ đầu tư phát triển	83.833.143	39.333.403
- Trả cổ tức cho các cổ đông	11.269.941.900	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	1.287.421.052	16.648.965.747
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển	1.210.848.598	3.629.018.443
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	76.572.454	140.013.704
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	12.879.933.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.027.069.713	11.353.775.043

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18/06/2010. Theo đó, Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (0,5% lợi nhuận sau thuế) và chia cổ tức cho các cổ đông (15% vốn góp), lợi nhuận sau thuế còn lại được bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Năm 2009 Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 là 12.879.933.600 đồng nên số cổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tức còn lại được chia trong năm 2010 là 11.269.941.900 đồng.

Lãi liên doanh đầu tư thủy điện IaDrăng3, Iameur3, H'chan, H'Mun, ĐăkPiHao 2 và Iapuch 3 được chia trong năm 2010 là 15.867.614.396 đồng, trong đó phần thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm từ dự án mang lại 1.210.848.598 đồng. Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn từ các hoạt động liên doanh này được bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	1.720.117.150	1.735.519.337
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	1.720.117.150	1.735.519.337
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.720.117.150	1.735.519.337
+ Doanh thu thuần về bán điện thương phẩm	1.720.117.150	1.735.519.337
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn điện thương phẩm	937.103.904	1.024.912.881
Cộng	937.103.904	1.024.912.881

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.911.261	1.332.819.292
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.137.614.396	27.439.367.183
- Lãi liên doanh Công trình TĐ IaDrăng 3 & IaMeur 3	989.432.497	2.267.596.897
- Lãi liên doanh Công trình thủy điện H'Chan	6.259.796.567	6.999.722.149
- Lãi liên doanh Công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	4.103.599.775	9.477.761.780
- Lãi liên doanh Công trình thủy điện IaPuch 3	3.423.273.277	8.116.521.859
- Lãi liên doanh Công trình thủy điện H'Mun	1.091.512.280	-
- Lãi góp vốn liên doanh với Cty Cao su Chư Sê, ChưPrông	270.000.000	577.764.498
Cộng	16.188.525.657	28.772.186.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	877.197.460	685.357.421
Cộng	877.197.460	685.357.421

20. Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi nộp phạt thuế	14.407.544	-
Cộng	14.407.544	-

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.351.994.015	28.123.967.831
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(15.990.006.852)	(27.293.167.183)
Điều chỉnh tăng	147.607.544	146.200.000
- Chi phí không hợp lệ	14.407.544	1.000.000
- Thù lao HĐQT & BKS không trực tiếp điều hành	133.200.000	145.200.000
Điều chỉnh giảm	16.137.614.396	27.439.367.183
- Lãi liên doanh được chia	16.137.614.396	27.439.367.183
Tổng thu nhập chịu thuế	(638.012.837)	830.800.648
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	(640.621.701)	172.593.377
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	2.608.864	658.207.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	-	181.811.156
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	-	17.259.338
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	164.551.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	60.584.115
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	-	11.218.570
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	49.365.545
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	121.227.041
- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện	-	6.040.768
- Hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gửi	-	115.186.273
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	37.503.250	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.314.490.765	28.002.740.790

10076
NG
V.H
1 TC
3 TO
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.314.490.765	28.002.740.790
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.314.490.765	28.002.740.790
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.556.887	16.099.917
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	783	1.739

23. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng	Chung Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Doanh thu, thu nhập tài chính		
- Doanh thu bán điện	1.712.494.850	1.735.519.337
- Lãi liên doanh được chia	15.867.614.396	26.861.602.685
Mua hàng hóa dịch vụ		
- Thuê nhân công vận hành	426.732.900	546.160.725
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng		
- Trả lãi liên doanh	50.512.451	-

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Phải thu khách hàng (bán điện thương phẩm)	111.745.789	154.231.662
Phải thu khác (lãi liên doanh được chia)	16.553.493.260	11.819.673.913
Đầu tư dài hạn khác (góp vốn liên doanh)	218.662.836.707	184.378.479.793
Phải trả, phải nộp khác	-	2.941.268.230
Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng		
Phải trả, phải nộp khác	500.000.000	550.512.451

0707
TY
.H
ÁN
4N
ĐA NẮT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

25. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Gia Lai, ngày 01 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

